

Phụ lục I

CĂN CỨ KIỂM TRA

Ban hành kèm theo Thông tư số 35/2011/TT-BGTVT ngày 06 tháng 05 năm 2011

của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải

TT	TÊN THIẾT BỊ	Tiêu chuẩn, Quy chuẩn
1	Thiết bị xếp dỡ trên bờ	- QCVN 22: 2010/BGTVT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chế tạo và kiểm tra phương tiện, thiết bị xếp dỡ trong giao thông vận tải - TCVN 4244:2005: Tiêu chuẩn Thiết bị nâng - thiết kế, chế tạo và kiểm tra kỹ thuật
2	Nồi hơi, thiết bị áp lực	- TCVN 7704: Nồi hơi - Yêu cầu kỹ thuật an toàn về thiết kế, kết cấu, chế tạo, lắp đặt, sử dụng và sửa chữa. - TCVN 6008-1995: Thiết bị áp lực - Mỗi hàn yêu cầu kỹ thuật và phương pháp kiểm tra. - TCVN 6413:1998 (ISO 5730:1992): Nồi hơi có định ống lò ống lửa cấu tạo hàn (trừ nồi hơi ống nước) - TCVN 6004 ÷ 6007 – 1995: Quy phạm về nồi hơi - TCVN 6153÷ 6156 – 1996: Quy phạm thiết bị chịu áp lực - TCVN 4245: 1996: Tiêu chuẩn về yêu cầu kỹ thuật an toàn trong sản xuất, sử dụng oxi, axetylen - TCVN 2078 – 85: Tiêu chuẩn Xi téc ô tô - TCVN 6158 và 6159: 1996: Đường ống dẫn hơi nước, nước nóng - Tiêu chuẩn của Mỹ - ASME: Thiết bị chịu áp lực - ISO 11439-2000: Bình chứa khí hoá lỏng

Phụ lục II

MẪU GIẤY CHỨNG NHẬN THẨM ĐỊNH THIẾT KẾ

Ban hành kèm theo Thông tư số 35/2011/TT-BGTVT ngày 06 tháng 05 năm 2011

của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải

**BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI
NAM**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT

CỤC ĐĂNG KÝ VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Sè (No):

**GIẤY CHỨNG NHẬN THẨM ĐỊNH THIẾT KẾ
CERTIFICATE OF DESIGN APPROVAL**

Tên thiết kế/Design :

Ký hiệu thiết kế/Design No. :

Loại thiết kế/Type of Design:

Cơ sở thiết kế/Designer:

Văn bản đề nghị số: Application No.:

Ngày:

Số lượng sản xuất/Quantity for Manufacture

Cơ sở sản xuất/Manufacturer (nếu có):

Biên bản thẩm định số/Approval Report No.:

Ngày:

**CÁC THÔNG SỐ KỸ THUẬT CƠ BẢN
PRINCIPAL PARTICULARS**

Thiết kế phù hợp với Tiêu chuẩn/Quy chuẩn:

.....

Design is compliance with Standards/Regulations

Lưu ý/Note:

, ngày tháng năm
Date
CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM

Phụ lục III

MẪU GIẤY ĐĂNG KÝ KIỂM TRA CHẤT LƯỢNG

AN TOÀN KỸ THUẬT THIẾT BỊ NHẬP KHẨU

*Ban hành kèm theo Thông tư số 35/2011/TT-BGTVT ngày 06 tháng 05 năm 2011
của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải*

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY ĐĂNG KÝ KIỂM TRA CHẤT LƯỢNG

AN TOÀN KỸ THUẬT THIẾT BỊ NHẬP KHẨU

(Declaration form for quality, technical safety inspection of imported Equipment)

Kính gửi (To): **Cục Đăng kiểm Việt Nam**

Tổ chức/Cá nhân nhập khẩu (Importer):

Địa chỉ (Address):

Điện thoại (Telephone):

Fax:

Đăng ký kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật thiết bị nhập khẩu được ghi trong bản kê chi tiết kèm theo *(Request for quality, technical safety inspection of imported Equipment listed on attached annex)*.

Hồ sơ kèm theo (Attached document):

- Hoá đơn mua bán *(Commerce invoice)*:
- Tài liệu kỹ thuật *(Technical document)*:
- Giấy chứng nhận chất lượng số *(C/Q) (No of Quality Certificate)*
- Các giấy tờ khác *(Other related documents)* nếu có:

☐
☐
☐
☐

Địa điểm kiểm tra dự kiến (Anticipated inspection site):

,ngày tháng năm
Date

Xác nhận của Cơ quan kiểm tra

Vào sổ đăng ký số:

(*Registered N^o*)

, ngày tháng năm
date

Đại diện Cơ quan kiểm tra

(*Representative of Inspection*)

Tổ chức/Cá nhân nhập khẩu

(*Importer*)

Phụ lục III.1

MẪU BẢNG KÊ CHI TIẾT THIẾT BỊ NHẬP KHẨU

Ban hành kèm theo Thông tư số 35/2011/TT-BGTVT ngày 06 tháng 05 năm 2011

của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải

BẢNG KÊ CHI TIẾT THIẾT BỊ NHẬP KHẨU

(Imported Equipments List)

(Kèm theo Giấy đăng ký số:)

(Registered No)

Số TT (No.)	Tên thiết bị (Name)	Nhãn hiệu/Nước sản xuất (Mark/country of origin)	Năm sản xuất (Manufacture year)	Số chế tạo (Manufacture No)	Tình trạng phương tiện (Equipment's status)	
					Chưa qua sử dụng (New)	Đã qua sử dụng (Second hand)
1						
2						
3						
4						
5						
6						
7						
8						
9						

Chúng tôi cam kết các thiết bị nhập khẩu trên đây đạt yêu cầu về chất lượng và an toàn kỹ thuật theo các tiêu chuẩn, quy chuẩn hiện hành.

We confirm that all imported equipment which are listed above are in compliance with relevant regulations and standards

, ngày tháng năm

, day month year

Tổ chức/Cá nhân nhập khẩu (Importer)

(Ký tên, đóng dấu/Sign and Stamp)

Phụ lục III.2

MẪU BẢN ĐĂNG KÝ THÔNG SỐ KỸ THUẬT THIẾT BỊ NHẬP KHẨU

Ban hành kèm theo Thông tư số 35/2011/TT-BGTVT ngày 06 tháng 05 năm 2011

của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải

BẢN ĐĂNG KÝ THÔNG SỐ KỸ THUẬT THIẾT BỊ NHẬP KHẨU

Declaration form for technical particulars of imported Equipment

(Kèm theo Giấy đăng ký số:)

(Registered No)

Số TT (No.)	Tên tổng thành, bộ phận (Name)	Nhãn hiệu/Nước sản xuất (Mark/country of origin)	Năm sản xuất (Manufacture year)	Số chế tạo (Manufacture No)	Tình trạng phương tiện (Equipment's status)	
					Chưa qua sử dụng (New)	Đã qua sử dụng (Second hand)
1						
2						
3						
4						

5						
6						
7						
8						

Chúng tôi cam kết các thiết bị nhập khẩu trên đây đạt yêu cầu về chất lượng và an toàn kỹ thuật theo các tiêu chuẩn hiện hành.

, ngày tháng năm

Tổ chức/Cá nhân nhập khẩu
(Ký tên, đóng dấu)

Phụ lục IV

**MẪU THÔNG BÁO KHÔNG ĐẠT CHẤT LƯỢNG
AN TOÀN KỸ THUẬT THIẾT BỊ NHẬP KHẨU**

Ban hành kèm theo Thông tư số 35/2011/TT-BGTVT ngày 06 tháng 05 năm 2011

của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải

**BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI
CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Sè (No):

**THÔNG BÁO KHÔNG ĐẠT CHẤT LƯỢNG
AN TOÀN KỸ THUẬT THIẾT BỊ NHẬP KHẨU**

(Notice of non- conformity of quality, technical safety for of imported Equipment)

Tên thiết bị (*Name of the Equipment*):

Nhãn hiệu (*Mark*):

Năm sản xuất (*Year of Manufacture*):

Hãng, nước sản xuất (*Manufacturer, Country of origin*):

Tổ chức/cá nhân nhập khẩu (*Importer*):

Địa chỉ (*Address*):

Số tờ khai hàng nhập khẩu (*Customs declaration No*):

Ngày kiểm tra (*Date of inspection*):

Nơi kiểm tra (*Place of inspection*):

Số đăng ký kiểm tra (*Inspection registered No*):

Số biên bản kiểm tra (*Inspection record No*):

Thiết bị đã được kiểm tra và không đạt chất lượng an toàn kỹ thuật thiết bị nhập khẩu theo các quy định hiện .

The Equipment has been inspected and not satisfied with the quality, technical safety requirements of the present regulations.

Lý do không đạt (*Reasons of non-conformity*):

,ngày tháng năm

Date

Cơ quan kiểm tra
(*Inspection*)

Phụ lục V

**MẪU GIẤY CHỨNG NHẬN CHẤT LƯỢNG
AN TOÀN KỸ THUẬT THIẾT BỊ NHẬP KHẨU**

*Ban hành kèm theo Thông tư số 35/2011/TT-BGTVT ngày 06 tháng 05 năm 2011
của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải*

**BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI
CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Sè (No):

**GIẤY CHỨNG NHẬN CHẤT LƯỢNG
AN TOÀN KỸ THUẬT THIẾT BỊ NHẬP KHẨU**
CERTIFICATE OF QUALITY, TECHNICAL SAFETY FOR IMPORTED EQUIPMENT
Liên 1 (Copy 1): Lưu (File)

Tình trạng thiết bị (Equipment's status):

Tên thiết bị (Name of the Equipment):

Nhãn hiệu (Mark):

Năm sản xuất (Year of Manufacture):

Hãng, nước sản xuất (Manufacturer, Country of origin):

Tổ chức/cá nhân nhập khẩu (Importer):

Địa chỉ (Address):

Số tờ khai hàng nhập khẩu (Customs declaration No):

Ngày kiểm tra (Date of inspection):

Nơi kiểm tra (Place of inspection):

Số đăng ký kiểm tra (Inspection registered No):

Số biên bản kiểm tra (Inspection record No):

THÔNG SỐ KỸ THUẬT CƠ BẢN
(The principal particulars)

Thiết bị đã được kiểm tra và đạt chất lượng, an toàn kỹ thuật thiết bị nhập khẩu theo các quy định hiện hành.

The Equipment has been inspected in compliance with quality, technical safety of imported equipment requirements of present regulations.

Giấy chứng nhận này có hiệu lực đến ngày tháng năm
This Certificate is valid until

....., ngày tháng năm
Date

Cơ quan kiểm tra
(Inspection)

Phụ lục VI

MẪU BẢNG KÊ TỔNG THÀNH, BỘ PHẬN CHÍNH DÙNG ĐỂ SẢN XUẤT THIẾT BỊ

*Ban hành kèm theo Thông tư số 35/2011/TT-BGTVT ngày 06 tháng 05 năm 2011
của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải*

BẢNG KÊ TỔNG THÀNH, BỘ PHẬN CHÍNH DÙNG ĐỂ SẢN XUẤT THIẾT BỊ

Tên Thiết bị :

Số GCN thẩm định:

STT	Tên tổng thành, bộ phận	Nhãn hiệu, mác	Nguồn gốc			Nơi sản xuất	Ghi chú
			Tự sản xuất	Trong nước	Nhập khẩu		
1.							
2.							
3.							
4.							
5.							
6.							
7.							
8.							
9.							
10.							

Chúng tôi cam kết các tổng thành, bộ phận trên đạt yêu cầu về chất lượng và có nguồn gốc như bản kê.

, ngày tháng năm
Cơ sở sản xuất
(Ký tên, đóng dấu)

Phụ lục VII

**MẪU GIẤY CHỨNG NHẬN CHẤT LƯỢNG
AN TOÀN KỸ THUẬT THIẾT BỊ SẢN XUẤT, HOÁN CẢI**

Ban hành kèm theo Thông tư số 35/2011/TT-BGTVT ngày 06 tháng 05 năm 2011

của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải

**BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI
CỤC ĐĂNG KÝ KIỂM VIỆT NAM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Sè (No):

**GIẤY CHỨNG NHẬN CHẤT LƯỢNG
AN TOÀN KỸ THUẬT THIẾT BỊ SẢN XUẤT, HOÁN CẢI
CERTIFICATE OF QUALITY, TECHNICAL SAFETY
FOR MANUFACTURED, CONVERSED EQUIPMENT**

Tên thiết bị:
Name of Equipment

Nhãn hiệu:
Mark

Cơ sở sản xuất:
Manufacturer

Ngày kiểm tra:
Date of inspecting

Nơi kiểm tra:
Place of Inspection

Số đăng ký kiểm tra:
Inspection registered No

Số biên bản kiểm tra
Survey Report No

Ký hiệu nhận dạng
Identification mark

**ĐẶC TÍNH KỸ THUẬT CƠ BẢN
(The principal particulars)**

Thiết bị đã được kiểm tra và đạt chất lượng an toàn kỹ thuật theo các quy định hiện hành.
The Equipment has been inspected and satisfied with the quality, technical safety requirements of the present regulations.

Giấy chứng nhận này có hiệu lực đến ngày tháng năm
This Certificate is valid until

,ngày tháng năm
Date

Cơ quan kiểm tra

(Inspection)

Phụ lục VIII

**MẪU GIẤY CHỨNG NHẬN CHẤT LƯỢNG AN TOÀN KỸ THUẬT
THIẾT BỊ TRONG KHAI THÁC SỬ DỤNG**

*Ban hành kèm theo Thông tư số 35/2011/TT-BGTVT ngày 06 tháng 05 năm 2011
của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải*

**BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI
CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Sè (No):

**GIẤY CHỨNG NHẬN CHẤT LƯỢNG AN TOÀN KỸ THUẬT
THIẾT BỊ TRONG KHAI THÁC SỬ DỤNG
CERTIFICATE OF QUALITY, TECHNICAL SAFETY
FOR EQUIPMENT IN USE**

Tên thiết bị:

Name of Equipment

Nhãn hiệu:

Mark

Cơ sở, nước sản xuất:

Manufacturer, country of origin

Ngày kiểm tra:

Date of inspection

Nơi kiểm tra:

Place of inspection

Số đăng ký kiểm tra:

Inspection registered No

Số báo cáo kiểm tra:

Survey Report No.

Ký hiệu nhận dạng:

Identification mark

ĐẶC TÍNH KỸ THUẬT CƠ BẢN

(The principal particulars)

Thiết bị đã được kiểm tra và đạt chất lượng an toàn kỹ thuật theo các quy định hiện hành.

The Equipment has been inspected and satisfied with the quality, technical safety requirements of the present regulations.

Giấy chứng nhận này có hiệu lực đến ngày tháng năm

This Certificate is valid until

,ngày tháng năm
Date

Cơ quan kiểm tra
(*Inspection*)

Phụ lục IX

MẪU GIẤY ĐỀ NGHỊ THẨM ĐỊNH THIẾT KẾ

*Ban hành kèm theo Thông tư số 35/2011/TT-BGTVT ngày 06 tháng 05 năm 2011
của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải*

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY ĐỀ NGHỊ THẨM ĐỊNH THIẾT KẾ

Kính gửi: **Cục Đăng kiểm Việt Nam**

Tổ chức/Cá nhân:

Địa chỉ:

Điện thoại: Fax:

Đề nghị thẩm định thiết kế thiết bị:

Hồ sơ gửi kèm:

.....,ngày tháng năm

Tổ chức/Cá nhân

Phụ lục X

MẪU GIẤY ĐỀ NGHỊ KIỂM TRA

*Ban hành kèm theo Thông tư số 35/2011/TT-BGTVT ngày 06 tháng 05 năm 2011
của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải*

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY ĐỀ NGHỊ KIỂM TRA

Kính gửi: **Cục Đăng kiểm Việt Nam**

Tổ chức/Cá nhân:

Địa chỉ:

Điện thoại: Fax:

Đề nghị kiểm tra thiết bị:

Hồ sơ gửi kèm:

Địa điểm kiểm tra dự kiến:

....., ngày tháng năm

Tổ chức/Cá nhân